



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bao bì dầu khí Việt Nam

Ngày 30/09/2025	12,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	5.6%	8.9%

DT thuần Q3/25
78.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.6 -16.6%
YoY: ▲ 5.90 8.0%

LN thuần Q3/25
2.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.49 -16.9%
YoY: ▼0.99 -29.2%

LN sau thuế Q3/25
1.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.38 -16.8%
YoY: ▼0.81 -30.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
3.3%
YoY: +/- ▼ 0.0%

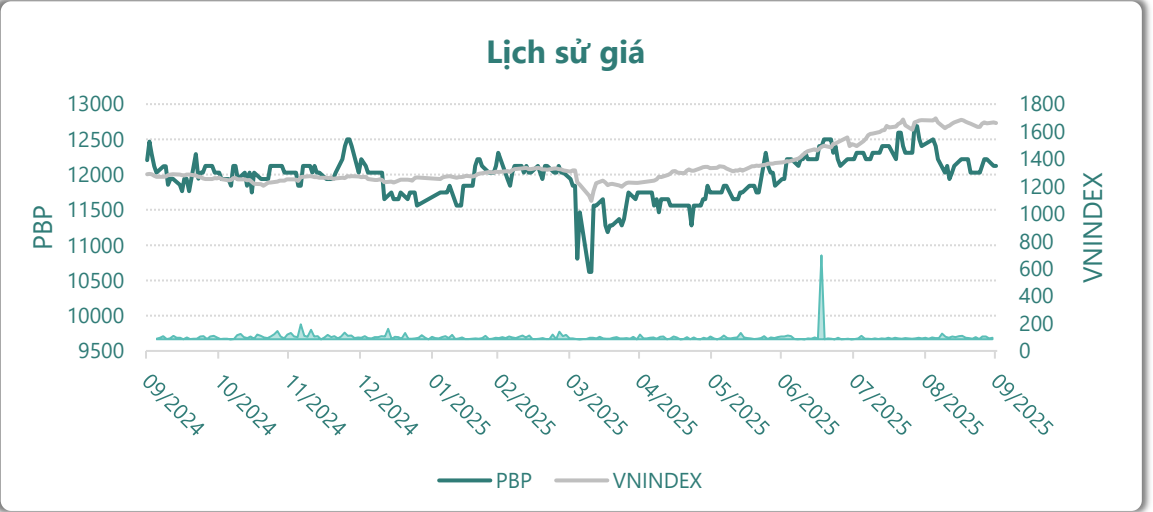
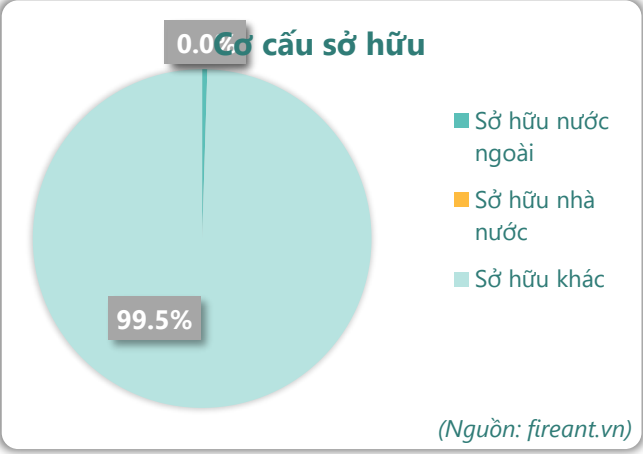
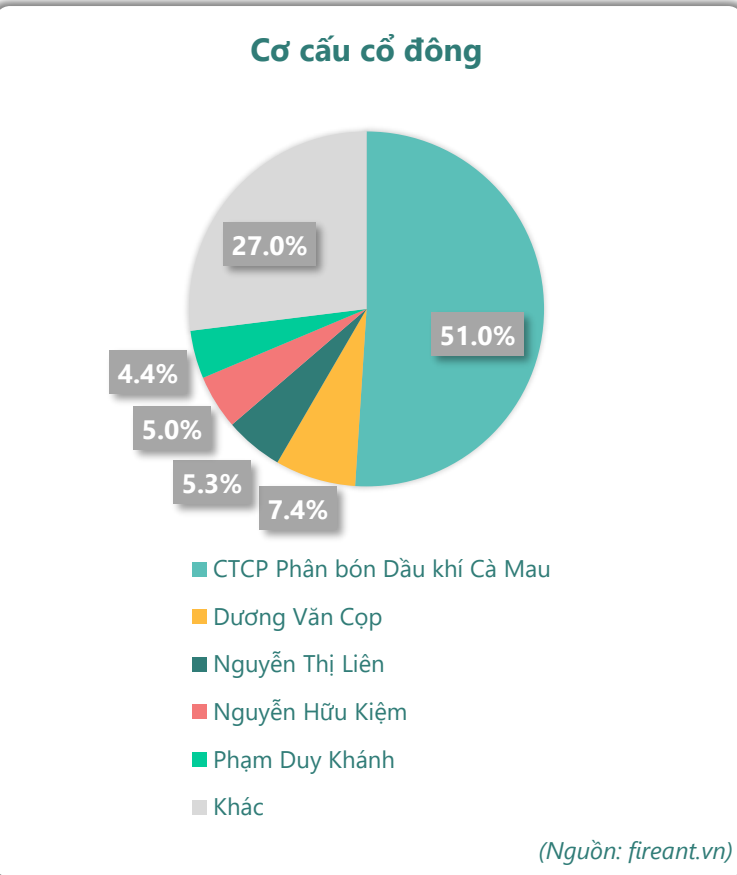
ROE (TTM) Q3/25

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,620 - 12,688
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	4,799,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,365
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.64
EPS	
P/E	

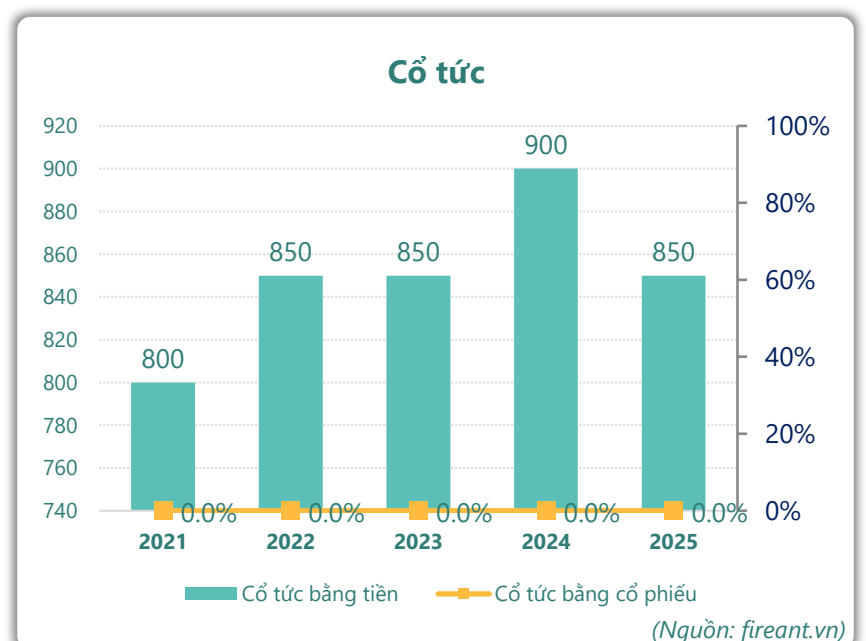
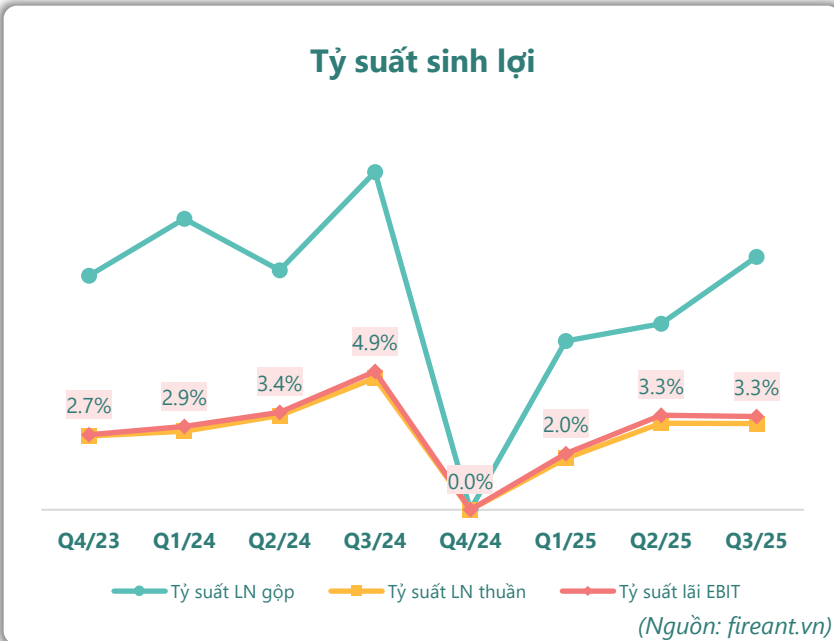
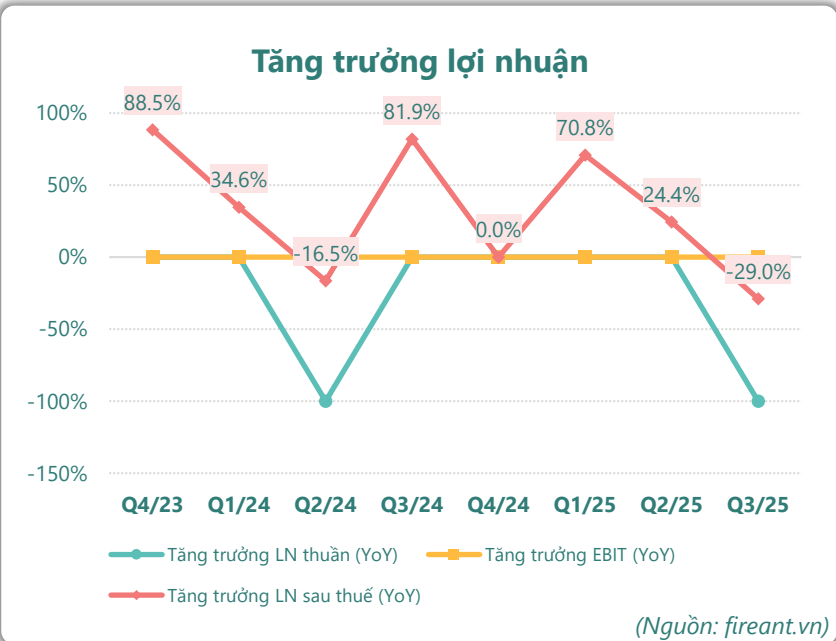
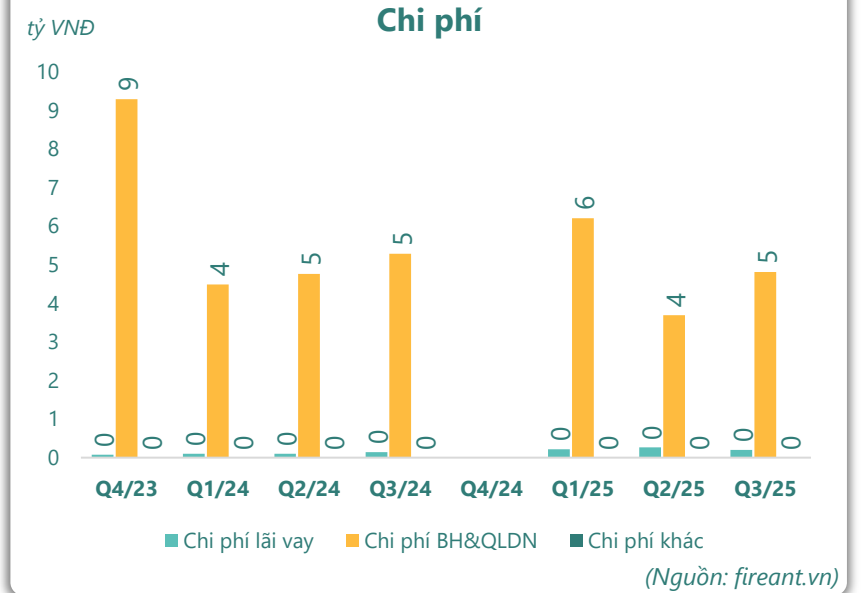
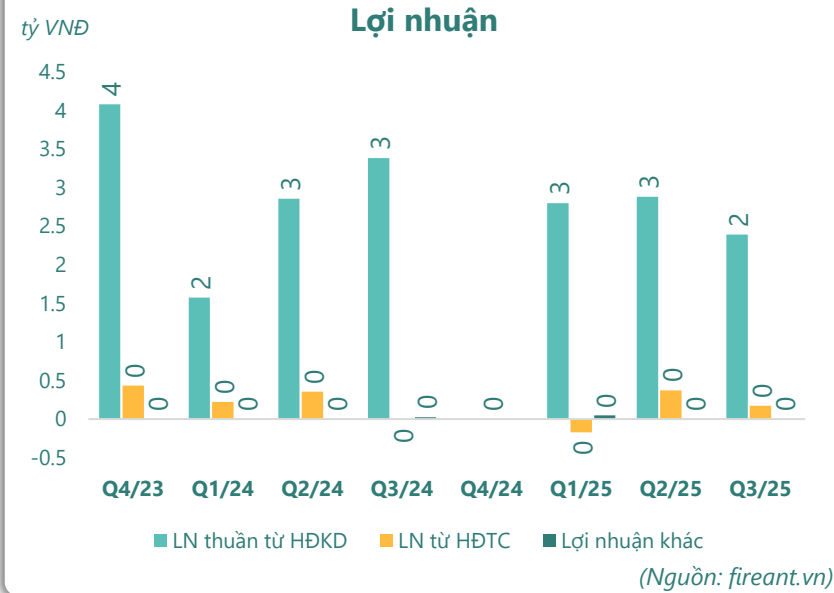
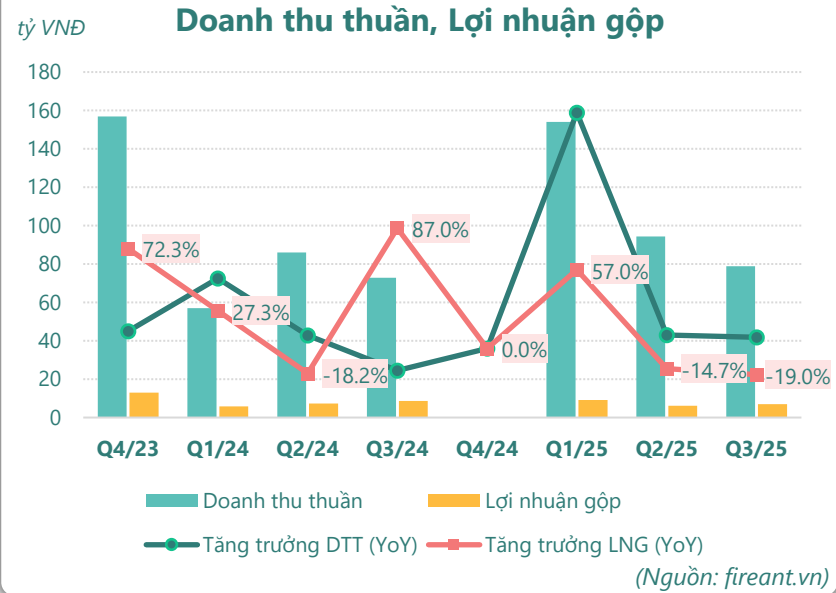
DT thuần 9T 2025
327
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 111 51.7%

LN thuần 9T 2025
8.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.25 3.3%

LN sau thuế 9T 2025
6.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.03 0.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

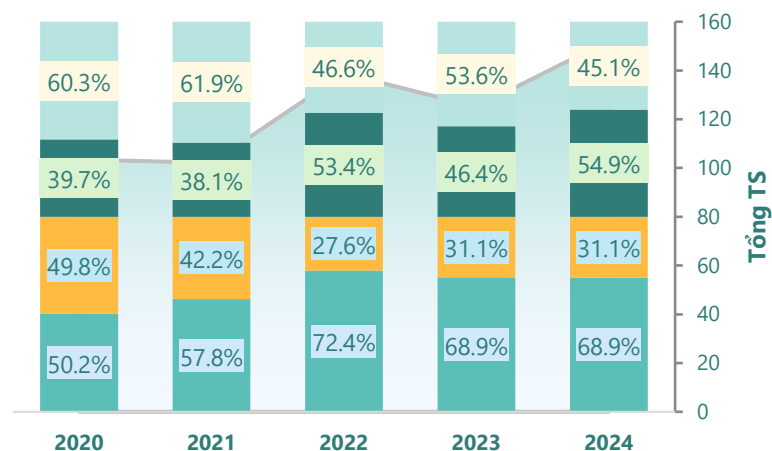




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

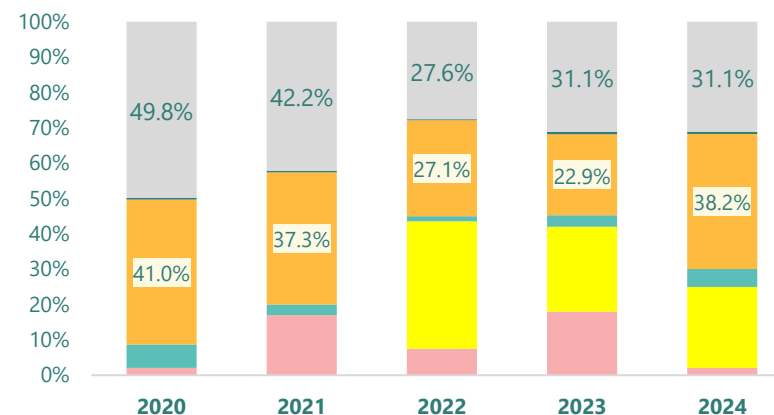
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

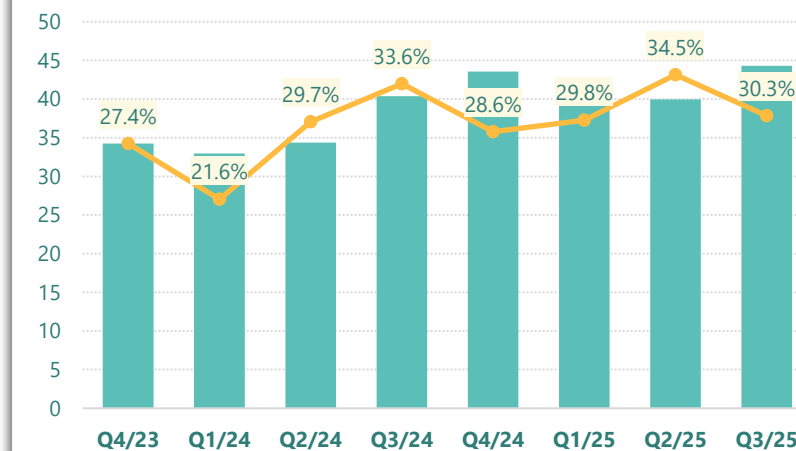


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

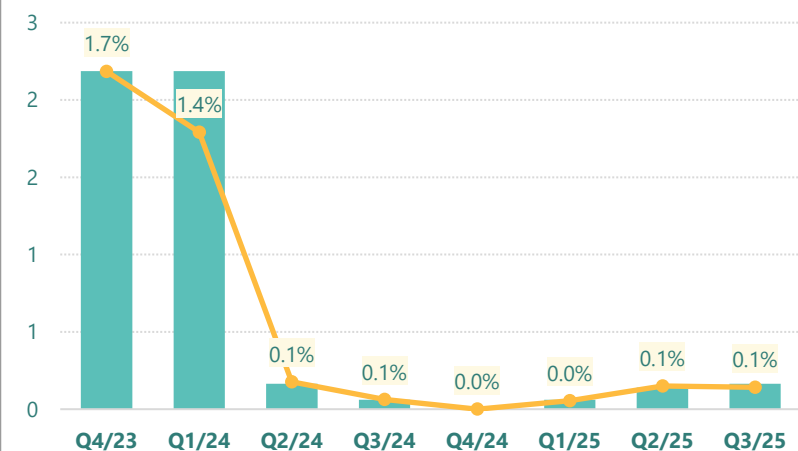


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

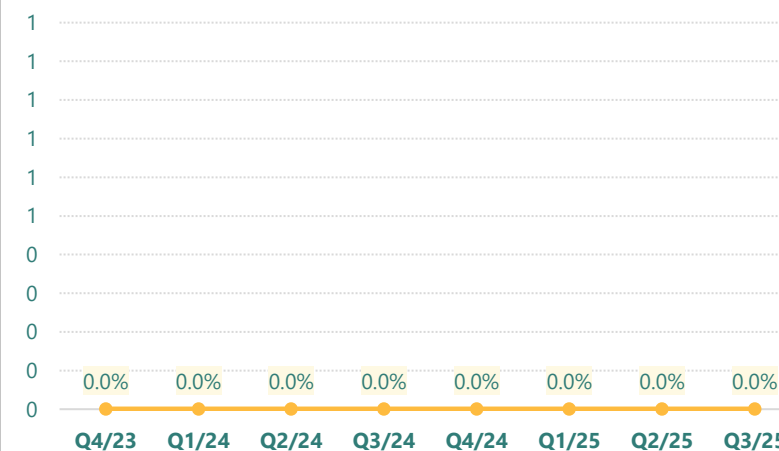


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

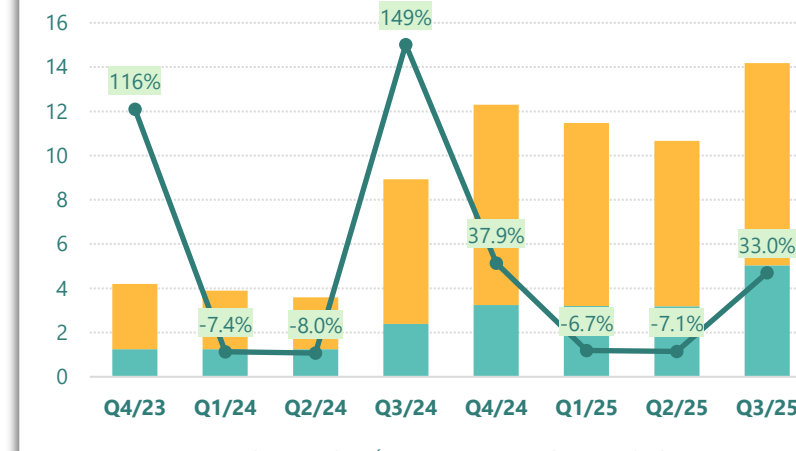


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



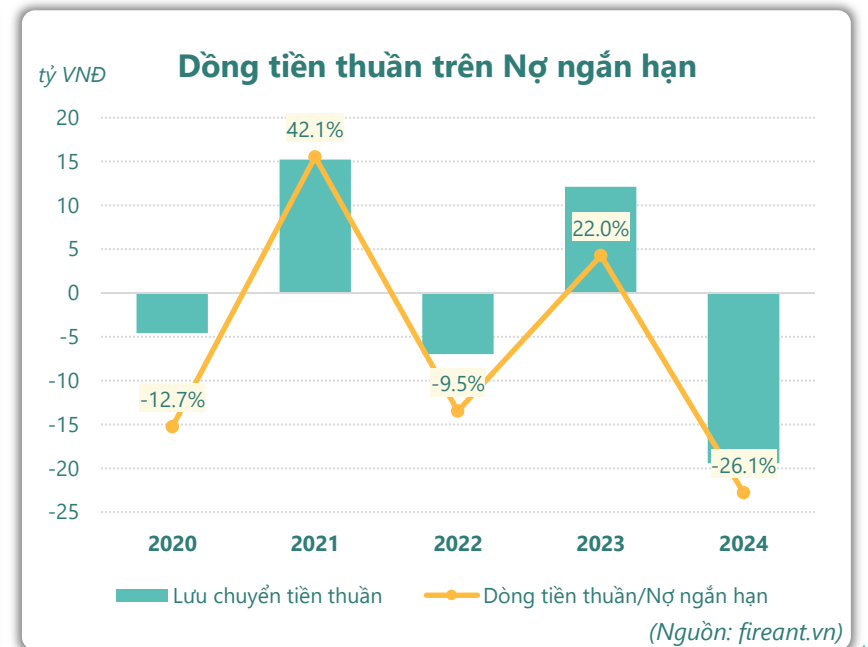
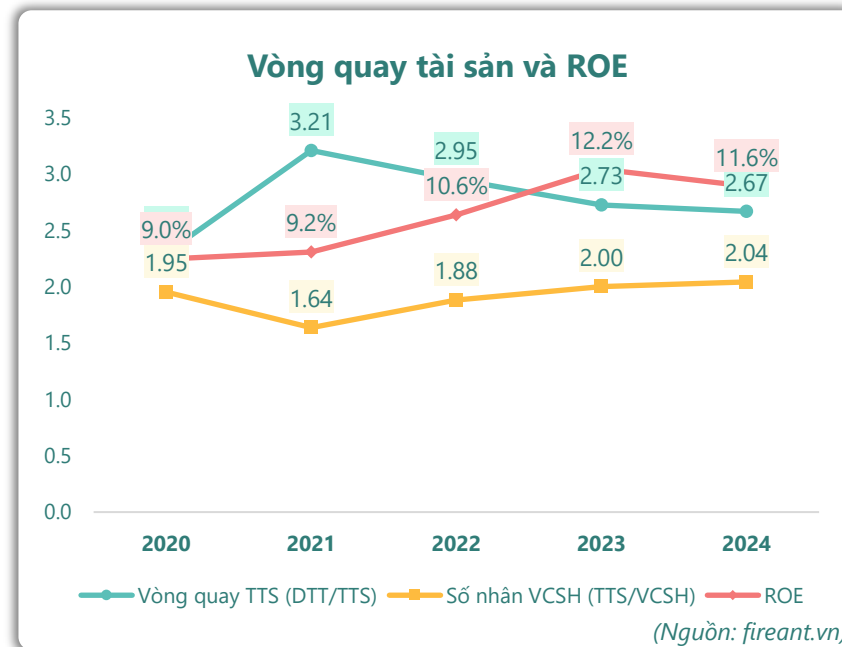
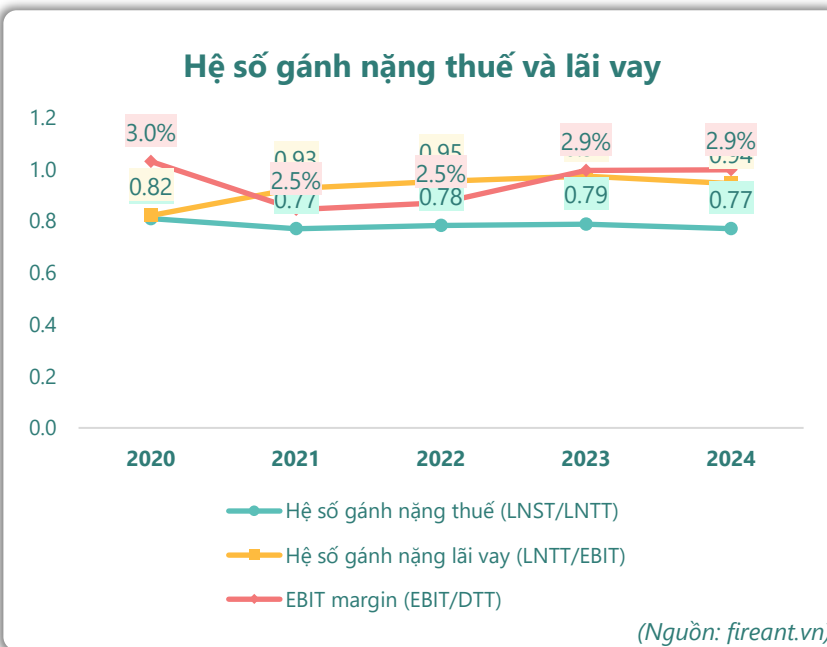
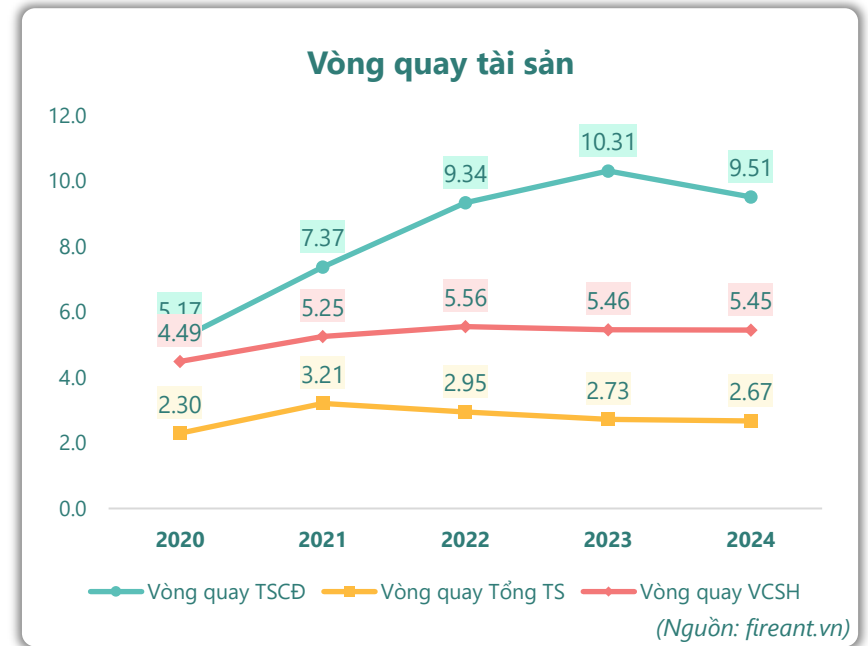
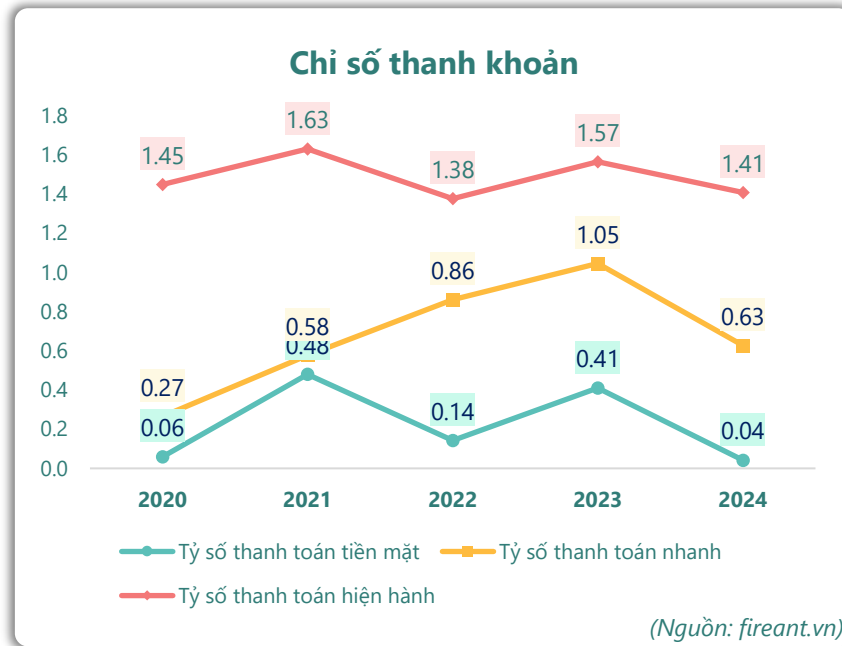
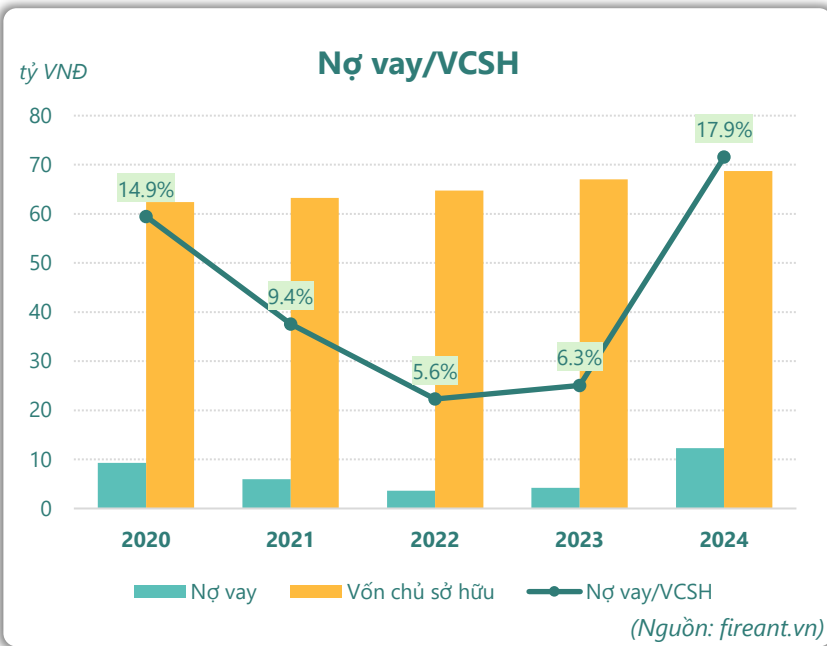
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	78.8	72.9	8.0%	327	216	51.7%
Giá vốn hàng bán	71.7	64.2	11.7%	305	194	57.2%
Lợi nhuận gộp	7.04	8.69	-19.0%	22.4	21.8	2.8%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.14	165%	1.05	0.92	14.7%
Chi phí TC	0.20	0.15	31.2%	0.68	0.35	93.7%
Chi phí lãi vay	0.20	0.15	31.2%	0.68	0.35	94.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.33	1.46	-9.0%	4.57	4.18	9.5%
Chi phí QLDN	3.49	3.83	-9.0%	10.1	10.4	-2.2%
LN thuần từ HĐKD	2.39	3.38	-29.2%	8.07	7.82	3.3%
Lợi nhuận khác	0	0.02	-100%	0.05	0.02	99.5%
LN trước thuế	2.39	3.41	-29.8%	8.12	7.84	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	1.90	2.71	-30.0%	6.22	6.19	0.5%
LNST của CĐ cty mẹ	1.90	2.71	-30.0%	6.22	6.19	0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.3	-37.4	0	37.7	-47.6	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	-1.49	0	-35.4	69.9	-37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	-0.19	0	-0.82	-0.81	1.84
Tiền đầu kỳ	80.7	44.1	0	3.12	4.56	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	-36.6	-39.1	0	1.44	21.5	21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.1	5.03	0	4.56	26.1	47.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	146	152	-3.9%
Tài sản ngắn hạn	97.7	105	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	47.2	3.12	1412%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	35.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	10.6	7.66	38.2%
Hàng tồn kho	39.4	58.2	-32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.95	-43.8%
Tài sản dài hạn	48.6	47.4	2.5%
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	44.3	43.6	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.17	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.63	3.33	9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.2	83.6	-12.4%
Nợ ngắn hạn	64.1	74.5	-14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.03	3.24	55.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.33	14.3	-34.9%
Nợ dài hạn	9.15	9.06	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.15	9.06	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.1	68.7	6.3%
Vốn chủ sở hữu	73.1	68.7	6.3%
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

